

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI TÍN**BIỂU PHÍ B: BIỂU PHÍ SẢN PHẨM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2010/QĐ-TGD ngày/01/2010 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đại Tín)

STT	KHOẢN MỤC		BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
			Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
I	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN VND						
1	Mở tài khoản		Miễn phí				
2	Số dư tối thiểu		100.000đ				
3	Đóng tài khoản trong vòng 01 năm kể từ ngày mở		20.000đ				
4	Gửi tiền vào tài khoản						
	4.1	Nộp tiền mặt					
		4.1.1 Cùng tỉnh/thành phố	Miễn phí				
		4.1.2 Khác tỉnh/thành phố					
		4.1.2.1 Chủ tài khoản nộp	0.03%	10.000đ	1.000.000đ	10%	
		4.1.2.2 Người khác nộp	0.05%	10.000đ	1.000.000đ	10%	
	4.2	Chuyển khoản đến từ trong nước	Miễn phí				
	4.3	Chuyển khoản đến từ nước ngoài, qui đổi VND, báo có tài khoản	Áp dụng mục I.2 Biểu phí dịch vụ thanh toán quốc tế				
5	Rút tiền từ tài khoản						
	5.1	Rút tiền mặt					
		5.1.1 Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí				
		5.1.2 Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0.02%	10.000đ	1.000.000đ	10%	
	5.2	Chuyển khoản trong hệ thống					
		5.2.1 Chuyển vào tài khoản					
		5.2.1.1 Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí				
		5.2.1.2 Khác tỉnh/thành phố hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	10.000đ				
		5.2.2 Chuyển cho người nhận bằng CMND	0.03%	10.000đ	1.000.000đ	10%	
	5.3	Chuyển khoản ngoài hệ thống					
		5.3.1 Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản					
		5.3.1.1 Đi thanh toán bù trừ theo phiên					
		* Dưới 500 triệu đồng	6.000đ				
		* Từ 500 triệu đồng trở lên	20.000đ				
		5.3.1.2 Đi thanh toán điện tử liên ngân hàng					
		* Dưới 500 triệu đồng	6.000đ				
		* Từ 500 triệu đồng trở lên	0.01%		500.000đ	10%	

STT	KHOẢN MỤC			BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú	
				Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa			
	5.3.2	Khác tỉnh/thành phố hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản							
		5.3.2.1	Đi thanh toán bù trừ theo phiên	0.04%	25.000đ	500.000đ	10%		
		5.3.2.2	Đi thanh toán điện tử liên ngân hàng	0.04%	25.000đ	500.000đ	10%		
	5.4	Phí kiểm đếm: rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản		0.03%	10.000đ	500.000đ			
II	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN NGOẠI TỆ								
	1	Mở tài khoản		Miễn phí					
	2	Số dư tối thiểu		10 USD/EUR					
	3	Đóng tài khoản trong vòng 01 năm kể từ ngày mở		2 USD/EUR					
	4	Gửi tiền vào tài khoản							
		4.1	Nộp tiền mặt						
		4.1.1	Loại 50 USD/EUR trở lên	0.20%	2 USD/EUR				
		4.1.2	Loại 20 USD/EUR trở xuống	0.40%	2 USD/EUR				
		4.1.3	Ngoại tệ khác	0.50%	2 USD				
		4.2	Chuyển khoản đến từ trong nước	Miễn phí					
		4.3	Chuyển khoản đến từ nước ngoài	Áp dụng mục 1.2 Biểu phí dịch vụ thanh toán quốc tế					
	5	Rút tiền từ tài khoản							
		5.1	Rút tiền mặt						
		5.1.1	Rút USD	0.20%	2 USD				
		5.1.2	Rút EUR	0.40%	2 EUR				
		5.1.3	Ngoại tệ khác	0.50%	2 USD				
		5.2	Chuyển khoản trong hệ thống						
		5.2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí					
		5.2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	1 USD/EUR					
		5.3	Chuyển khoản trong nước ngoài hệ thống						
		5.3.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	2 USD/EUR					
		5.3.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản						
		5.3.2.1	USD	0.05%	2 USD	50 USD			
		5.3.2.2	EUR	0.10%	2 EUR	50 EUR			
		5.3.2.3	Ngoại tệ khác	0.10%	2 USD	50 USD			
		5.4	Thanh toán bằng VND	áp dụng biểu phí Giao dịch tài khoản tiền gửi thanh toán VND (thu trên số tiền qui đổi)					

STT	KHOẢN MỤC		BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
			Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
III	GIAO DỊCH TIỀN GỬI TIẾT KIỆM VND						
	1	Mở sổ tiết kiệm	Miễn phí				
	2	Số dư tối thiểu khi mở sổ tiết kiệm	200.000đ				
	3	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm không kỳ hạn					
		3.1 Cùng tỉnh/thành phố nơi mở sổ	Miễn phí				
		3.2 Khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ	0.03%	15.000đ	500.000đ	10%	
	4	Rút tiền từ sổ tiết kiệm không kỳ hạn					
		4.1 Cùng tỉnh/thành phố nơi mở sổ	Miễn phí				
		4.2 Khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ	0.03%	15.000đ	1.000.000đ	10%	
	5	Rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ lúc nộp tiền mặt					
		5.1 Cùng tỉnh/thành phố nơi mở sổ					
		5.1.1 Từ 20 triệu đồng trở xuống/ngày	Miễn phí				
		5.1.2 Trên 20 triệu đồng/ngày	Thu phí kiểm đếm hộ trên số tiền vượt				
		5.2 Khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ	0.03%	20.000đ	1.000.000đ	10%	
IV	GIAO DỊCH TIỀN GỬI TIẾT KIỆM NGOẠI TỆ						
	1	Mở sổ tiết kiệm	Miễn phí				
	2	Số dư tối thiểu khi mở sổ tiết kiệm	20 USD/EUR				
	3	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm không kỳ hạn					
		3.1 Cùng tỉnh/thành phố nơi mở sổ	Miễn phí				
		3.2 Khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ	0.15%	1 USD/EUR			
	4	Rút tiền từ sổ tiết kiệm không kỳ hạn					
		4.1 Cùng tỉnh/thành phố nơi mở sổ	Miễn phí				
		4.2 Khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ	0.15%	1 USD/EUR			
	5	Rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ lúc gửi					
		5.1 Cùng tỉnh/thành phố nơi mở sổ	0.03%	1 USD/EUR	50 USD/EUR		
		5.2 Khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ	0.15%	1 USD/EUR			
V	CÁC GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN						
	1	Sao kê tài khoản					
		1.1 Sao kê tài khoản tháng lần đầu	Miễn phí				
		1.2 Sao kê tài khoản hàng tháng (từ lần thứ 2)	20.000đ				
		1.3 Sao kê tài khoản hàng quý/năm	50.000đ				
	2	Sao lục chứng từ					
		2.1 Phát sinh trong vòng 01 tháng	20.000đ				
		2.2 Phát sinh trên 01 tháng	50.000đ				
		2.3 Chứng từ của tài khoản đã đóng	100.000đ				

STT	KHOẢN MỤC		BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
			Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
3	Xác thực số dư theo yêu cầu của khách hàng						
	3.1	Xác nhận số dư bằng văn bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh	50.000đ				
	3.2	Xác nhận số dư bằng văn bản tiếng Việt và tiếng Anh	80.000đ				
	3.3	Xác nhận khác theo yêu cầu của khách hàng	100.000đ				
4	Sửa đổi, tra soát lệnh thanh toán						
	4.1	Trong hệ thống	Miễn phí				
	4.2	Ngoài hệ thống	20.000đ				
5	Phí cung cấp các mẫu biểu, phương tiện thanh toán						
	5.1	Mẫu séc trắng	Thu theo quy định từng thời kỳ				
	5.2	Mẫu ủy nhiệm chi	20.000đ/quyển				
	5.3	Mẫu Giấy lĩnh tiền mặt	20.000đ/quyển				
VI CHUYỂN TIỀN VND							
1	Nộp tiền mặt và chuyển đi (khách hàng không giao dịch qua tài khoản)						
	1.1	Trong hệ thống					
	1.1.1	Cùng tỉnh/thành phố	0.02%	15.000đ	1.000.000đ	10%	
	1.1.2	Khác tỉnh/thành phố	0.03%	15.000đ	1.000.000đ	10%	
	1.2	Ngoài hệ thống					
	1.2.1	Cùng tỉnh/thành phố					
		1.2.1.1 Đi thanh toán bù trừ theo phiên					
		* Dưới 500 triệu đồng	0.03%	20.000đ	1.000.000đ	10%	
		* Từ 500 triệu đồng trở lên	0.03%		1.000.000đ	10%	
		1.2.1.2 Đi thanh toán điện tử liên ngân hàng					
		* Dưới 500 triệu đồng	0.04%	20.000đ	1.000.000đ	10%	
		* Từ 500 triệu đồng trở lên	0.04%		1.000.000đ	10%	
	1.2.2	Khác tỉnh/thành phố					
		1.2.2.1 Đi thanh toán bù trừ theo phiên	0.06%	30.000đ	1.000.000đ	10%	
		1.2.2.2 Đi thanh toán điện tử liên ngân hàng	0.07%	30.000đ	1.000.000đ	10%	
2	Chuyển tiền đến cho người thụ hưởng không có tài khoản tại TrustBank (nhận bằng CMND)						
	2.1	Trong hệ thống	Miễn phí				
	2.2	Ngoài hệ thống					
	2.2.1	Nhận tiền mặt	0.02%	15.000đ	500.000đ	10%	
	2.2.2	Gửi tiết kiệm/thanh toán tiền vay	Miễn phí				
3	Chuyển tiền đến từ nước ngoài cho người thụ hưởng không có tài khoản tại Trustbank						
	3.1	Nhận VND	0.10%	5 USD	100 USD		
	3.2	Nhận bằng ngoại tệ	0.30%	5 USD	100 USD		

STT	KHOẢN MỤC		BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
			Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
4	Sửa đổi, tra soát lệnh chuyển tiền						
	4.1	Trong hệ thống	Miễn phí				
	4.2	Ngoài hệ thống	20.000đ				
VI DỊCH VỤ NGÂN QUỸ							
1	Dịch vụ kiểm đếm hộ						
	1.1	Kiểm đếm VND					
		1.1.1 Tại TRUSTBank					
		1.1.1.1 Từ 20.000đ trở lên	0.03%	10.000đ	1.000.000đ		
		1.1.1.2 Từ 10.000đ trở xuống	0.10%	15.000đ	1.000.000đ		
		1.1.2 Ngoài TRUSTBank	Theo thỏa thuận				
	1.2	Kiểm đếm ngoại tệ	0.2 USD/tờ				
2	Dịch vụ cất giữ hộ (theo túi, thùng có niêm phong, không kiểm đếm)		Theo thỏa thuận				
3	Đổi ngoại tệ						
	3.1	Tờ có giá trị nhỏ lấy tờ có giá trị lớn	2%	2 USD			
	3.2	Tờ có giá trị lớn lấy tờ có giá trị nhỏ	Miễn phí				
4	Đổi tiền VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông		4%	2.000đ			
5	Séc						
	5.1	Thu đổi Séc du lịch USD trả bằng VND	0.50%	1 USD			
	5.2	Thu đổi Séc du lịch USD trả bằng USD mặt	1%	1 USD			
	5.3	Bảo chi Séc	15.000đ/tờ				
	5.4	Thông báo Séc không đủ khả năng thanh toán	50.000đ/lần				
	5.5	Thu hộ Séc do Ngân hàng trong nước phát hành					
		5.5.1 Cùng tỉnh/thành phố	6.000đ				
		5.5.2 Khác tỉnh/thành phố	30.000đ				
VII DỊCH VỤ KHÁC							
1	Chi hộ theo yêu cầu của khách hàng						
	1.1	Tại TRUSTBank	0.02%	100.000đ	1.000.000đ		
	1.2	Ngoài TRUSTBank	Theo thỏa thuận				
2	Thu hộ						
	2.1	Tại TRUSTBank	0.03%	150.000đ	2.000.000đ		
	2.2	Ngoài TRUSTBank	Theo thỏa thuận				
3	Phí chuyển nhượng cổ phần		0.3%/mệnh giá				
4	Thông báo mất, cấp lại sổ tiết kiệm, kỳ phiếu, giấy tờ có giá		20.000 đ/lần				
5	Phong tỏa tài khoản, sổ tiết kiệm, kỳ phiếu, giấy tờ có giá do TRUSTBank phát hành theo đề nghị của khách hàng		50.000 đ/lần				
6	Trung gian thanh toán theo hợp đồng		0.20%	500.000đ		20%	

STT	KHOẢN MỤC		BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			Biên độ giảm của Chi nhánh	Ghi chú
			Mức phí	Phí tối thiểu	Phí tối đa		
7	Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài						
	7.1	Khách hàng có tài khoản tại TRUSTBank	50.000đ/lần				
	7.2	Khách hàng vãng lai	100.000đ/lần				